

ĐỒ ÁN TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

VẤN ĐỀ KIỂM SOÁT LẠM PHÁT Ở VIỆT NAM

Ngành: KẾ TOÁN

Chuyên ngành: KẾ TOÁN

Giảng viên hướng dẫn: *Võ Tường Oanh*

Sinh viên thực hiện: *Đặng Hùng Dũng* MSSV:1711180023

Trần Hà Kim Ngọc MSSV:1711180068

Trần Công Hậu MSSV:1711180413

Võ Kiều Hoa Đăng MSSV:1711180220

Phạm Chí Kiệt MSSV:1711180047

Lớp: 17DKTA1

TP. Hồ Chí Minh, 2018

LỜI CAM ĐOAN

Chúng em xin cam đoan đây là kết quả nghiên cứu của chúng em và được sự hướng dẫn của cô Võ Tường Oanh. Các nội dung nghiên cứu và kết quả trong đề tài này là trung thực. Trong quá trình làm bài thì bọn em có dựa từ những thông tin từ nhiều nguồn khác nhau để hoàn thành. Và có những thông tin cụ thể thì bọn em đã trích dẫn các nguồn tài liệu tham khảo. Những số liệu trong các bảng biểu phục vụ cho việc phân tích, nhận xét, đánh giá được thu thập từ các nguồn khác nhau có ghi rõ trong phần tài liệu tham khảo. Nếu phát hiện có bất kỳ sự gian lận nào chúng em xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung của mình.

T.p Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 12 năm 2018

Đại diện kí và ghi rõ họ tên

Đặng Hùng Dũng

LỜI CẢM ƠN

Nhóm chúng em xin chân thành cảm ơn Khoa: *Kế Toán – Tài Chính Ngân Hàng Trường đại học công nghệ thành phố Hồ Chí Minh* và toàn thể thầy, cô đã tận tình giảng dạy và giúp đỡ chúng em trong suốt quá trình học tập tại trường. Và xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành và sâu sắc đến Cô Võ Tường Oanh đã trực tiếp hướng dẫn tận tình và chi tiết để hoàn thành tốt đồ án . Tuy đã có nhiều cố gắng tìm kiếm tư liệu , tham khảo nhiều chủ đề , nhưng chắc chắn đồ án của nhóm em vẫn có nhiều thiếu sót. Nhóm em rất mong nhận được những ý kiến đóng góp quý báu của thầy cô và các bạn cùng lớp để bài của chúng em được hoàn thiện hơn .

Xin Chân Thành Cảm Ôn !

T.p Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 12 năm 2018.

Đại diện kí và ghi rõ họ tên

Đặng Hùng Dũng

NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN

Họ và tên sinh viên: (1) Đặng Hùng Dũng..... **MSSV:** 1711180023

(2) Trần Hà Kim Ngọc..... **MSSV:** 1711180068

(3) Trần Công Hậu..... **MSSV:** 1711180413

(4) Võ Kiều Hoa Đăng..... **MSSV:** 1711180220

(5) Phạm Chí Kiệt..... **MSSV:** 1711180047

Khóa : 2017-2021

Thời gian kiến tập :

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

T.p Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 12 năm 2018.

Họ và tên giảng viên hướng dẫn

Võ Tường Oanh

MỤC LỤC

1. Giới thiệu:	1
2. Lý luận chung về lạm phát và kiểm soát lạm phát:	2
1.1. Khái niệm:	2
1.2. Phân loại:	3
1.2.1. Thiếu phát: là lạm phát nhỏ nhất, còn giảm phát là năm này tỷ lệ lạm phát nhỏ hơn năm trước.	3
1.2.2. Lạm phát thấp: Lạm phát thấp hay còn gọi là lạm phát vừa phải.	4
1.2.3. Lạm phát cao (Lạm phát phi mã):	4
1.2.4. Siêu lạm phát:	4
1.3. Tác động tiêu cực của lạm phát:	5
1.3.1. Đối với lĩnh vực sản xuất:	5
1.3.2. Đối với lĩnh vực lưu thông:	5
1.3.3. Đối với lĩnh vực tiền tệ, tín dụng:	5
1.3.4. Đối với chính sách nền kinh tế tài chính của Nhà Nước:	5
1.4. Các nghiên cứu (lý thuyết) về kiểm soát lạm phát:	6
1.4.1. Kích thích tăng trưởng kinh tế:	6
1.4.2. Chính sách tiền tệ:	6
1.4.3. Tỷ giá hối đoái cố định:	7
1.4.4. Kiểm soát tiền lương và giá cả:	7
1.4.5. Trợ cấp chi phí sinh hoạt:	8
3. Thực trạng lạm phát và kiểm soát lạm phát giai đoạn 2015-2017:	9
3.1. Tình hình lạm phát và nguyên nhân lạm phát năm 2015:	9
3.2. Tình hình lạm phát và nguyên nhân lạm phát năm 2016:	16
3.3. Tình hình lạm phát và nguyên nhân lạm phát năm 2017:
4. Một số giải pháp về kiểm soát lạm phát ở Việt Nam:	26
4.1. Thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt.	26

4.2.	<i>Cắt giảm đầu tư công và chi phí thường xuyên của các cơ quan sử dụng ngân sách, kiểm soát chặt chẽ đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước, cố gắng giảm tỷ lệ thâm hụt ngân sách. ..</i>	27
4.3.	<i>Tập trung sức phát triển sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, khắc phục nhanh hậu quả của thời tiết và dịch bệnh để tăng sản lượng lương thực, thực phẩm.</i>	28
4.4.	<i>Bảo đảm cân đối cung cầu về hàng hoá, đẩy mạnh xuất khẩu, giảm nhập siêu.</i>	28
4.5.	<i>Triệt để tiết kiệm trong sản xuất và tiêu dùng.....</i>	31
4.6.	<i>Tăng cường công tác quản lý thị trường, kiểm soát việc chấp hành pháp luật nhà nước về giá. 31</i>	
4.7.	<i>Mở rộng việc thực hiện các chính sách về an sinh xã hội.</i>	32
4.8.	<i>Những biện pháp cấp thiết của chính phủ.....</i>	34
4.8.1.	<i>Phải phối hợp đồng bộ.</i>	34
4.8.2.	<i>Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền.</i>	34

1. Giới thiệu:

Theo chúng ta đã biết, lạm phát là một vấn đề không hề nhỏ đối với bất kỳ một quốc gia nào và kiểm soát lạm phát là một điều không thể thiếu trong các chính sách kinh tế vĩ mô của từng quốc gia trên thế giới bên cạnh đó luôn có những nhà khoa học, nhà nghiên cứu đã ngày đêm nghiên cứu và không ít những lời tranh cãi. Quay lại với lạm phát, đa số nó được biết đến là sự tiêu cực đối với nền kinh tế quốc gia nhưng thực chất không phải như vậy, nếu lạm phát được giữ ổn định ở một mức độ có chừng mực thì nó như một đòn bẩy của nền kinh tế, ngược lại nếu lạm phát ở mức cao đến nỗi mà chúng ta không thể kiểm soát được thì nó sẽ mang đến một điều không mấy tốt đẹp thậm chí là phá vỡ cả nền kinh tế và đưa xã hội vào thế bế tắc. Vì thế lạm phát luôn là con dao hai lưỡi. Nên, vấn đề cần đặt ra ở đây là làm sao chúng ta có thể kiểm soát một cách hiệu quả để nền kinh tế hoạt động một cách tốt nhất và quan trọng là không để xảy ra trường hợp xấu nhất là không thể kiểm soát lạm phát khi nó bùng nổ.

Ở Việt Nam, đã có những thời kỳ mà chỉ số lạm phát của chúng ta thậm chí đã đạt đến ba con số, nhưng những chuyện đó đã là dĩ vãng. Bây giờ chúng ta đã dần ổn định được mức lạm phát, điều đó đã gây không ít sự quan tâm của người dân, Chính phủ và cả các chuyên gia và đã có không ít những quan điểm tích cực lẫn tiêu cực về vấn đề này. Từ đây chúng ta có thể thấy rất nhiều người có quan điểm khác nhau về vấn đề lạm phát lẫn sự kiềm chế lạm phát. Bên cạnh đó, Chính Phủ không ngừng cố gắng để cân bằng được mặt hại và lợi đối với nền kinh tế khi vấn đề lạm phát xảy ra ở hiện tại và xa hơn là tương lai.

Bởi vì tầm quan trọng của lạm phát đối với nền kinh tế quốc gia nói riêng và thế giới nói chung nên nhóm 1 chúng em đã chọn đề tài “Vấn đề kiểm soát ở Việt Nam” để nghiên cứu. Đây là một vấn đề kinh tế khá phức tạp và có nhiều quan điểm khác nhau. Với thời gian và khả năng hạn chế chúng em mong nhận được sự góp ý chân thành của thầy cô và các bạn để bài nghiên cứu được hoàn thiện hơn.

2. Lý luận chung về lạm phát và kiểm soát lạm phát:

1.1. Khái niệm:

Lạm phát đã được đề cập đến rất nhiều trong các công trình nguyên cứu của các nhà kinh tế. Trong mỗi công trình của các nhà kinh tế đã đưa ra các khái niệm về lạm phát.

Theo *Karl Marx* trong bộ “*Tư bản quyền 1*” (1867): “lạm phát là việc làm tràn đầy các kênh, các luồng lưu thông những tờ giấy bạc thừa dẫn đến giá cả tăng vọt”. Ở đây *Marx* đã đứng trên góc độ giai cấp để nhìn nhận lạm phát, dẫn tới người ta có thể hiểu lạm phát là do Nhà Nước do giai cấp tư bản, để bóc lột một lần nữa giai cấp vô sản.

Theo nhà kinh tế học *Samuelson* (1948) cho rằng: “lạm phát là biểu thị một sự tăng lên của mức giá chung”.

Còn theo *Milton Freidmen* (1967) thì quan niệm: “lạm phát và việc tăng giá cả nhanh và kéo dài”. Ông cho rằng lạm phát luôn và bao giờ cũng là một hiện tượng tiền tệ.

Lạm phát dùng để chỉ sự tăng lên theo thời gian của mức giá chung hầu hết các hàng hóa, dịch vụ so với thời điểm một năm trước đó trong một thời gian nhất định. Tức là khi giá trị của hàng hóa dịch vụ tăng lên đồng nghĩa với sức mua của đồng tiền giảm đi cùng với một số tiền nhất định.

→ Vậy **lạm phát** là sự tăng lên liên tục của mức giá trung bình theo thời gian.

Nói một cách cụ thể hơn, lạm phát là hiện tượng giảm mãi lực của đồng tiền. Điều này đồng nghĩa với “vật giá leo thang” giá cả hàng hóa dịch vụ tăng cao khiến với cùng một số lượng tiền, người tiêu thụ mua được ít hàng hóa hơn hoặc phải trả một giá cao hơn với cùng loại hàng hóa dịch vụ đó.

* Đo lường lạm phát :

Để đo lường mức độ lạm phát mà nền kinh tế trải qua trong một thời kỳ nhất định, các nhà thống kê kinh tế sử dụng chỉ tiêu tỷ lệ lạm phát được tính bằng phần trăm thay đổi của mức giá chung.

Tỷ lệ lạm phát là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ tăng thêm hay giảm bớt đi của mức giá chung kỳ nghiên cứu so với kỳ gốc.

Tỷ lệ lạm phát được tính theo công thức sau :

$$GP = \frac{Ip_1 - Ip_0}{Ip_0} \times 100\%$$

Trong đó:

GP : tỷ lệ lạm phát (%)

Ip_1 : chỉ số giá thời kỳ nghiên cứu

Ip_0 : chỉ số giá thời kỳ gốc

1.2. Phân loại:

1.2.1. Thiếu phát: là lạm phát nhỏ nhất, còn giảm phát là năm này tỷ lệ lạm phát nhỏ hơn năm trước.

Thiếu phát trong kinh tế học là lạm phát ở tỷ lệ rất thấp. Đây là một vấn nạn trong quản lý kinh tế vĩ mô. Ở Việt Nam, nhiều người thường nhầm lẫn thiếu phát với giảm phát.

Không có tiêu chí chính xác tỷ lệ lạm phát bao nhiêu phần trăm một năm trở xuống thì được coi là thiếu phát. Tuy nhiên, đối với các nền kinh tế phát triển (Đức, Nhật Bản) tỷ lệ lạm phát 3-4% được coi là hoàn toàn bình thường.

1.2.2. *Lạm phát thấp*: Lạm phát thấp hay còn gọi là lạm phát vừa phải.

Lạm phát vừa phải còn gọi là lạm phát một con số ,có tỷ lệ lạm phát dưới 10% một năm .Lạm phát vừa phải làm cho giá cả biến động tương đối. Trong thời kì nền kinh tế hoạt động một cách bình thường ,đời sống của người lao động ổn định. Sự ổn định đó được biểu hiện: Giá cả tăng chậm, lãi xuất tiền gửi không cao, không xảy ra tình trạng mua bán và tích trữ hàng hoá với số lượng lớn ...

Có thể nói đây là mức lạm phát mà nền kinh tế chấp nhận được, những tác động của nó là không đáng kể. Mặt khác, lạm phát vừa phải tạo tâm lý an tâm cho người lao động chỉ trông chờ vào thu nhập. Trong thời gian này, các hãng kinh doanh có khoản thu ổn định, ít rủi ro và sẵn sàng đầu tư cho sản xuất kinh doanh.

1.2.3. *Lạm phát cao* (Lạm phát phi mã):

Lạm phát phi mã lạm phát xảy ra khi giá cả tăng tương đối nhanh với tỷ lệ 2 con số 1 năm. Ở mức 2 con số thấp :11,12% thì nói chung các tác động tiêu cực không đáng kể và nền kinh tế vẫn có thể chấp nhận được. Nhưng khi tăng đến hai chữ số cao thì lạm phát sẽ làm cho giá cả chung tăng lên nhanh chóng, gây biến động lớn về kinh tế, các hợp đồng được chỉ số hoá. Lúc này người dân tích trữ hàng hoá, vàng bạc, bất động sản và không bao giờ cho vay tiền ở mức lãi xuất bình thường. Như vậy lạm phát sẽ làm ảnh hưởng xấu đến sản xuất và thu nhập vì những tác động tiêu cực của nó không nhỏ. Bên cạnh đó lạm phát phi mã còn là mối đe doạ đối với sự ổn định của nền kinh tế.

1.2.4. *Siêu lạm phát*:

Siêu lạm phát 3 con số một năm xảy ra khi lạm phát đột biến tăng lên với tốc độ rất nhanh, tỷ lệ lạm phát cao. Tốc độ và tỷ lệ siêu lạm phát vượt xa lạm phát phi mã, nó như một căn bệnh chết người, tốc độ lưu thông tiền tệ tăng kinh khủng, giá cả tăng nhanh và không ổn định, tiền lương thực tế của người lao động bị giảm mạnh, tiền tệ mất giá nhanh chóng, thông tin không còn chính xác, các yếu tố thị trường biến dạng và hoạt động sản xuất kinh doanh lâm vào tình trạng rối loạn, mất phương hướng. Tóm lại, siêu lạm phát làm cho đời sống và nền kinh tế suy sụp một cách nhanh chóng. Tuy nhiên siêu lạm phát rất ít xảy ra .

1.3. Tác động tiêu cực của lạm phát:

1.3.1. Đối với lĩnh vực sản xuất:

Đối với nhà sản xuất, tỷ lệ lạm phát cao làm cho giá đầu vào và đầu ra biến động không ngừng, gây ra sự ổn định giả tạo của quá trình sản xuất. Sự mất giá của đồng tiền làm vô hiệu hoá hoạt động hạch toán kinh doanh. Hiệu quả kinh doanh - sản xuất ở một vài doanh nghiệp có thể thay đổi, gây ra những xáo động về kinh tế. Nếu một doanh nghiệp nào đó có tỷ suất lợi nhuận thấp hơn lạm phát sẽ có nguy cơ phá sản rất lớn.

1.3.2. Đối với lĩnh vực lưu thông:

Lạm phát thúc đẩy quá trình đầu cơ tích trữ dẫn đến khan hiếm hàng hoá. Thậm chí khi lạm phát trở nên khó phán đoán thì việc đầu tư vốn vào lĩnh vực sản xuất sẽ gặp phải rủi ro cao. Do đó nhiều người tham gia vào lĩnh vực lưu thông nên lĩnh vực này trở nên hỗn loạn. Tiền ở trong tay những người vừa mới bán hàng xong lại nhanh chóng bị đẩy vào kênh lưu thông, tốc độ lưu thông tiền tệ tăng vọt và điều này làm thúc đẩy lạm phát gia tăng.

1.3.3. Đối với lĩnh vực tiền tệ, tín dụng:

Lạm phát làm cho quan hệ tín dụng, thương mại và ngân hàng bị thu hẹp. Số người gửi tiền vào ngân hàng giảm đi rất nhiều. Về phía hệ thống ngân hàng, do lượng tiền gửi vào giảm mạnh nên không đáp ứng được nhu cầu của người đi vay, cộng với việc sụt giá của đồng tiền quá nhanh, sự điều chỉnh lãi suất tiền gửi không làm an tâm những người hiện có lượng tiền mặt nhàn rỗi trong tay. Về phía người đi vay, họ là những người có lợi lớn nhờ sự mất giá đồng tiền một cách nhanh chóng. Do vậy, hoạt động của hệ thống ngân hàng không còn bình thường nữa. Chức năng kinh doanh tiền tệ bị hạn chế, các chức năng của tiền tệ không còn nguyên vẹn bởi khi có lạm phát thì chẳng có ai tích trữ của cải hình thức tiền mặt.

1.3.4. Đối với chính sách nền kinh tế tài chính của Nhà Nước:

Lạm phát gây ra sự biến động lớn trong giá cả và sản lượng hàng hoá. Người ta khó phân biệt được những doanh nghiệp làm ăn tốt và kém. Đồng thời lạm phát làm cho nhà nước thiếu vốn, do đó nhà nước không còn đủ sức cung cấp tiền cho các khoản dành

cho phúc lợi xã hội bị cắt giảm... các ngành, các lĩnh vực dự định được Chính phủ đầu tư và hỗ trợ vốn bị thu hẹp lại hoặc không có gì. Một khi ngân sách nhà nước bị thâm hụt thì các mục tiêu cải thiện và nâng cao đời sống kinh tế xã hội sẽ không có điều kiện thực hiện được.

1.4. Các nghiên cứu (lý thuyết) về kiểm soát lạm phát:

1.4.1. Kích thích tăng trưởng kinh tế:

Nếu tăng trưởng kinh tế phù hợp với sự tăng trưởng của cung tiền, lạm phát sẽ có thể không xảy ra khi các nhân tố khác cũng cân bằng nhau. Một số lượng lớn các yếu tố có thể ảnh hưởng đến tốc độ của cả hai. Ví dụ: đầu tư trong sản xuất thị trường, cơ sở hạ tầng, giáo dục, và chăm sóc y tế dự phòng tất cả có thể tăng trưởng một nền kinh tế với số lượng lớn hơn chi tiêu đầu tư.

1.4.2. Chính sách tiền tệ:

Ngày nay, công cụ chính để kiểm soát lạm phát là chính sách tiền tệ. Hầu hết các ngân hàng trung ương được giao nhiệm vụ giữ lãi suất cho vay liên ngân hàng ở mức thấp, thường là cho một tỷ lệ mục tiêu khoảng 2% đến 3% mỗi năm, và trong một phạm vi lạm phát mục tiêu thấp, ở đâu đó trong khoảng từ 2% đến 6% mỗi năm. Một lạm phát dương thấp thường là mục tiêu, do các điều kiện giảm phát được xem là nguy hiểm cho sức khỏe của nền kinh tế.

Có một số phương pháp đã được đề xuất để kiểm soát lạm phát. Các ngân hàng Trung ương có thể ảnh hưởng đến lạm phát ở một mức độ đáng kể thông qua thiết lập lãi suất và thông qua các hoạt động khác. Ví dụ, một số theo một mục tiêu lạm phát đối xứng trong khi những phương pháp khác chỉ kiểm soát lạm phát khi nó lên trên một mục tiêu, cho dù rõ ràng hay ngụ ý.

Những người theo chủ nghĩa tiền tệ nhấn mạnh việc duy trì tốc độ tăng trưởng tiền ổn định, và sử dụng chính sách tiền tệ để kiểm soát lạm phát (tăng lãi suất, làm chậm sự gia tăng cung tiền). Kiểm soát tổng cầu có thể đạt được bằng cách sử dụng cả chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa (tăng thuế hoặc giảm chi tiêu của chính phủ để giảm cầu).

1.4.3. Tỷ giá hối đoái cố định:

Dưới một chế độ tỷ giá hối đoái cố định, đồng tiền của một quốc gia được gắn về giá trị với một đồng tiền khác hoặc một rổ tiền tệ khác. Một tỷ giá hối đoái cố định thường được sử dụng để ổn định giá trị đồng tiền, đối diện đồng tiền mà nó cố định vào. Nó cũng có thể được sử dụng như một phương tiện để kiểm soát lạm phát. Tuy nhiên, vì giá trị của đồng tiền tham chiếu tăng lên và hạ xuống, do đó, đồng tiền không ổn định so với nó. Điều này về cơ bản có nghĩa là tỷ lệ lạm phát của nước có chế độ tỷ giá hối đoái cố định bị xác định bởi tỷ lệ lạm phát của nước mà đồng tiền này cố định vào. Ngoài ra, tỷ giá hối đoái cố định ngăn chặn chính phủ trong việc sử dụng chính sách tiền tệ trong nước để đạt được sự ổn định kinh tế vĩ mô.

Theo thỏa thuận Bretton Woods, hầu hết các nước trên thế giới đã có đồng tiền được cố định với đồng đô-la Mỹ. Lạm phát hạn chế này tại các quốc gia, nhưng cũng đẩy họ đến việc tiếp xúc với nguy cơ của các tấn công đầu cơ. Sau khi thỏa thuận Bretton Woods bị phá vỡ trong những năm 1970, các quốc gia dần dần chuyển sang tỷ giá hối đoái thả nổi. Tuy nhiên, trong phần sau của thế kỷ 20, một số nước trở lại tỷ giá hối đoái cố định như một phần của một nỗ lực để kiềm chế lạm phát. Chính sách sử dụng một tỷ giá hối đoái cố định để kiểm soát lạm phát này đã được sử dụng ở nhiều quốc gia ở Nam Mỹ trong phần sau của thế kỷ 20 (ví dụ: Argentina (1991-2002), Bolivia, Brazil và Chile).

1.4.4. Kiểm soát tiền lương và giá cả:

Một phương pháp khác đã được thử trong quá khứ là kiểm soát tiền lương và giá cả ("chính sách thu nhập"). Việc kiểm soát tiền lương và giá cả kết hợp với phân phối đã thành công trong môi trường chiến tranh. Tuy nhiên, việc sử dụng chúng trong các bối cảnh khác là hỗn hợp hơn rất nhiều. Thất bại đáng chú ý của việc sử dụng bao gồm áp đặt kiểm soát tiền lương và giá cả năm 1972 bởi Richard Nixon. Ví dụ thành công hơn bao gồm Hòa ước giá cả và thu nhập tại Úc và Thỏa hiệp Wassenaar tại Hà Lan.

Nói chung, kiểm soát tiền lương và giá cả được coi là một biện pháp tạm thời và đặc biệt, chỉ có hiệu quả khi kết hợp với các chính sách được thiết kế để làm giảm những nguyên nhân cơ bản của lạm phát trong chế độ kiểm soát tiền lương và giá cả.

Ví dụ, chiến thắng cuộc chiến đang chiến đấu. Chúng thường có tác dụng hư hỏng, do các tín hiệu méo mó mà chúng gửi cho thị trường. Giá thấp giả tạo thường gây ra phân phối và sự thiếu hụt và khuyến khích đầu tư trong tương lai, dẫn đến tình trạng thiếu hụt xa hơn. Phân tích kinh tế thông thường là bất kỳ sản phẩm hoặc dịch vụ mà dưới giá đều được tiêu thụ quá nhiều. Ví dụ, nếu giá chính thức của bánh mì là quá thấp, sẽ có quá ít bánh mì với giá chính thức, và có quá ít đầu tư trong việc làm bánh mì của thị trường để đáp ứng nhu cầu trong tương lai, do đó làm trầm trọng thêm các vấn đề trong lâu dài.

Kiểm soát tạm thời có thể bổ sung cho một cuộc suy thoái như là một cách để chống lạm phát: điều khiển làm cho suy thoái kinh tế hiệu quả hơn như một cách để chống lạm phát (làm giảm sự cần thiết phải tăng tỷ lệ thất nghiệp), trong khi suy thoái kinh tế ngăn chặn các loại biến dạng mà kiểm soát gây ra khi nhu cầu cao. Tuy nhiên, nói chung những lời khuyên của các nhà kinh tế không phải là áp đặt kiểm soát giá cả mà là tự do hóa giá cả bằng cách giả định rằng nền kinh tế sẽ điều chỉnh và từ bỏ hoạt động kinh tế mang lại lợi nhuận. Hoạt động thấp hơn sẽ đặt nhu cầu ít hơn bất cứ điều gì trên mặt hàng được dẫn dắt lạm phát, cho dù lao động, tài nguyên, và lạm phát sẽ giảm với tổng sản lượng kinh tế. Điều này thường tạo ra một cuộc suy thoái nghiêm trọng, như năng lực sản xuất được phân bổ lại và do đó thường rất phổ biến với những người mà sinh kế bị phá hủy.

1.4.5. Trợ cấp chi phí sinh hoạt:

Sức mua thực tế của các khoản thanh toán cố định đang bị xói mòn bởi lạm phát trừ khi chúng được điều chỉnh lạm phát để giữ giá trị thực sự không đổi. Ở nhiều nước, hợp đồng lao động, trợ cấp hưu trí, và các quyền lợi của chính phủ (ví dụ như an sinh xã hội) được gắn với một chỉ số chi phí sinh hoạt, thường đến chỉ số giá tiêu dùng. Một *trợ cấp chi phí sinh hoạt* (COLA) điều chỉnh lương dựa trên những thay đổi trong chỉ số chi phí sinh hoạt. Tiền lương thường được điều chỉnh hàng năm trong nền kinh tế lạm phát thấp. Trong khi lạm phát phi mã nó được điều chỉnh thường xuyên hơn. Chúng cũng có

thể được gắn với một chỉ số giá sinh hoạt mà thay đổi theo vị trí địa lý khi di chuyển nhân viên.

Khoản điều chỉnh hàng năm trong hợp đồng lao động có thể chỉ định hội tố hoặc tăng tỷ lệ phần trăm tương lai trong lương công nhân mà không bị ràng buộc với bất kỳ chỉ số nào. Những gia tăng trả tiền được đàm phán này được gọi một cách thông tục là các điều chỉnh chi phí sinh hoạt (COLA) hoặc gia tăng chi phí sinh hoạt vì sự tương đồng của chúng với các gia tăng gắn liền với các chỉ số được xác định bên ngoài.

3. *Thực trạng lạm phát và kiểm soát lạm phát ở các giai đoạn 2015-2017:*

3.1. Tình hình lạm phát và nguyên nhân lạm phát năm 2015:

❖ **Tình hình lạm phát năm 2015:** Đây là năm có chỉ số giá tiêu dùng tăng thấp, CPI của Việt Nam năm 2015 tăng thấp đã được các chuyên gia dự báo từ trước, song rất ít chuyên gia dự tính tăng ở mức 0.6% vào cuối năm so với tháng 12 năm trước. Năm 2016, CPI được dự báo tiếp tục tăng thấp nhưng ở mức nào là vấn đề đang đặt ra.

Bảng 1:Chỉ số giá tiêu dùng chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đôla Mỹ cả nước tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính %

	Tháng 12 năm 2015 so với:			Chỉ số giá bình quân năm 2015 so với năm 2014
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 12 năm 2014	Tháng 11 Năm 2015	
Chỉ số giá tiêu dùng	159.51	100.6	100.02	100.63
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	165.5	100.97	100.16	101.48
- Lương thực	144.13	98.35	100.45	98.94
- Thực phẩm	169.48	101.47	100.13	102.03
- Ăn uống ngoài gia đình	176.82	101.93	100.09	102.11
Đồ uống và thuốc lá	145.53	102.05	100.16	102.15
May mặc, giày dép, mũ nón	156.19	102.81	100.32	103.29
Nhà ở vật liệu xây dựng ^(*)	167.06	100.95	100.5	98.38
Thiết bị và đồ dùng gia đình	126.51	101.53	99.9	102.02
Dược phẩm y tế	199.29	101.79	100.14	102.14
Trong đó: dịch vụ y tế	229.28	101.82	100.15	102.16
Phương tiện đi lại	128.33	91.26	98.43	88.08
Bưu chính viễn thông	87.29	99.52	99.97	100.33
Giáo dục	216.2	102.42	100.04	106.45
Trong đó: dịch vụ giáo dục	231.54	102.54	100.04	107.03
Văn hóa thể thao giải trí	129.59	101.52	99.95	101.64
Đồ dùng và các dịch vụ khác	161.3	102.3	100.15	102.89
Chỉ số giá vàng	159.81	95.03	97.2	95.27
Chỉ số giá đô la Mỹ	129.68	105.34	100.69	103.16
Lạm phát cơ bản^(**)		1.69	0.11	2.05

Tổng cục Thống kê ghi nhận, trong tháng 12, chỉ số giá tiêu dùng chỉ tăng 0,02% so với tháng 11 dù 7/11 nhóm hàng trong rổ tính CPI tăng giá, chỉ có 4 nhóm giảm giá. Mức tăng thấp do một số nhóm hàng giảm sâu còn các nhóm tăng thì mức tăng rất thấp.

Cụ thể, nhóm giảm giá lớn nhất trong tháng là giao thông (-1,57), trong khi đó, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống (chiếm quyền số khoảng 40% trong rổ tính giá) tháng này chỉ tăng 0,16% so với tháng trước. Trong đó, đáng chú ý nhất là lương thực tiếp tục tăng trở giá ở mức 0,45%, tiếp đà tăng của tháng 11 trước đó sau nhiều tháng liên tục giảm giá. Đồng thời, thực phẩm cũng tăng 0,13% cùng đây ăn uống ngoài gia đình tăng 0,09% so với tháng trước.

Ở các nhóm tăng giá, đáng chú ý có nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng. Tiếp đà tăng 0,32% của tháng trước, tháng 12, nhóm này tăng thêm 0,5% so với tháng 11. Nguyên nhân chủ yếu là do nhóm nhiên liệu, gas đã tăng giá thêm 17.000 đồng/bình từ đầu tháng 12 theo biến động của giá thế giới.

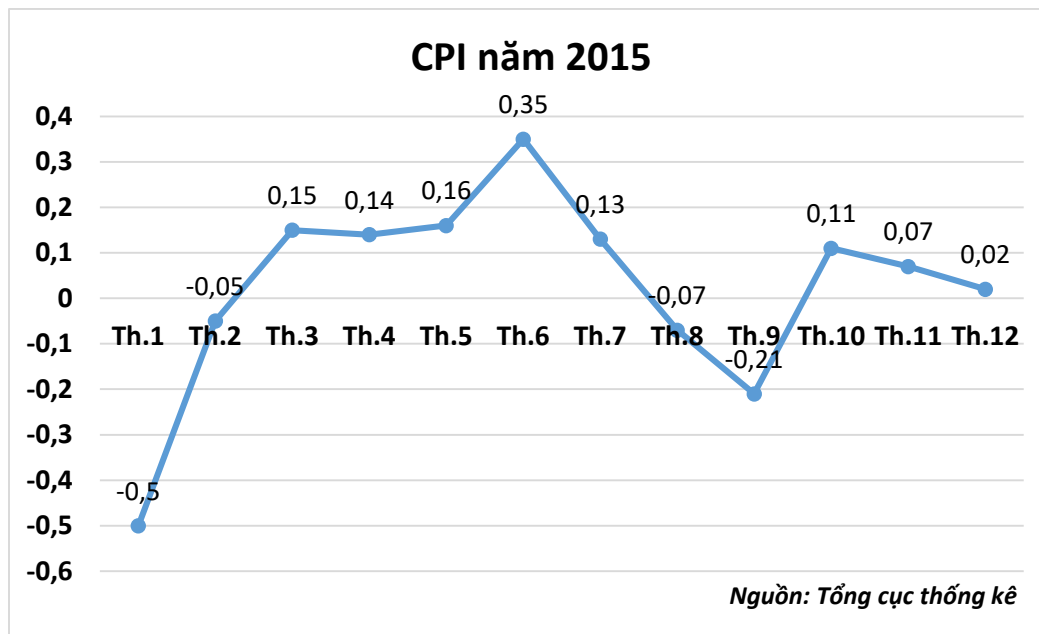
Tương tự, nhóm may mặc-mũ nón-giày dép tháng này tiếp tục tăng 0,32% và nhóm đồ uống-thuốc lá tăng 0,16% so với tháng 11.

Các nhóm tăng giá còn lại là giáo dục tăng 0,04%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,14%; hàng hóa dịch vụ khác đều tăng 0,15%.

Ở xu hướng ngược lại, ba nhóm giảm giá còn lại là bưu chính viễn thông (-0,03%); thiết bị đồ dùng gia đình (-0,1%) và văn hóa giải trí, du lịch (-0,05%)

Những diễn biến này khiến chỉ số giá tháng 12 tăng 0,02% so với tháng 11. Còn so với cùng kỳ năm ngoái, chỉ số giá tăng 0,6%..

Biểu đồ 1: Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng năm 2015



Tốc độ tăng trưởng kinh tế về mặt sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2015

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2015 theo giá so sánh 2010 ước tính đạt 858,4 nghìn tỷ đồng, tăng 2,6% so với năm 2014, bao gồm: Nông nghiệp đạt 637,4 nghìn tỷ đồng, tăng 2,3%; lâm nghiệp đạt 26,6 nghìn tỷ đồng, tăng 7,9%; thủy sản đạt 194,4 nghìn tỷ đồng, tăng 3,1%.

Nông nghiệp

Sản lượng lúa cả năm 2015 ước tính đạt 45,2 triệu tấn, tăng 240,9 nghìn tấn so với năm 2014.

Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng tập trung năm 2015 ước tính đạt 240,6 nghìn ha, tăng 8,5% so với năm 2014.

Thủy sản

Sản lượng thủy sản năm 2015 ước tính đạt 6549,7 nghìn tấn, tăng 3,4% so với năm trước, trong đó cá đạt 4725,4 nghìn tấn, tăng 3,4%; tôm đạt 797,2 nghìn tấn, tăng 0,9%.

Theo Tổng Cục Thống Kê đánh giá, sản xuất công nghiệp đã có dấu hiệu chuyển biến: Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng Mười Hai ước tính tăng 9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành khai khoáng giảm 6,6%; ngành chế biến, chế tạo tăng 13,8%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 7,7%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 10,5%.

Tính chung cả năm 2015, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tính tăng 9,8% so với năm 2014 (Quý I tăng 9,3%; quý II tăng 10,2%; quý III tăng 9,3%; quý IV ước tính tăng 10%), cao hơn nhiều mức tăng 5,9% của năm 2013 và 7,6% của năm 2014. Trong mức tăng chung cả năm của toàn ngành công nghiệp, ngành khai khoáng tăng 6,5% (năm 2014 tăng 2,4%), đóng góp 1,4 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành chế biến, chế tạo tăng 10,6% (năm 2014 tăng 8,7%), đóng góp lớn nhất vào mức tăng chung với 7,5 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 11,4%, đóng

góp 0,8 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, xử lý nước thải, rác thải tăng 7,4%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm.

❖ **Nguyên nhân lạm phát năm 2015:** Vào năm 2015, tuy tình hình có cải thiện hơn, nguyên nhân lạm phát là do:

Thứ nhất, nguồn cung về lương thực, thực phẩm trong nước dồi dào, ngoài ra sản lượng lương thực của thế giới tăng cùng với sự cạnh tranh với các nước như Thái Lan, Ấn Độ nên việc xuất khẩu gạo của Việt Nam gặp khó khăn hơn, do đó giá lương thực luôn ở mức thấp hơn các nước khác (tính đến hết tháng 11 năm 2015 Việt Nam xuất khẩu được 6,08 triệu tấn gạo, tăng 0,7% về lượng nhưng giảm 7,4% về giá trị so với cùng kỳ so với năm ngoái).

Trong năm 2015 chỉ số giá lương thực liên tục giảm từ tháng 3 đến tháng 10, có 4 tháng tăng nhưng mức độ tăng không cao, nguyên nhân chính là do tình hình xuất khẩu gạo của Việt Nam gặp nhiều khó khăn. Xuất khẩu gạo sang Trung Quốc giảm mạnh bởi Trung Quốc kiểm soát chặt chẽ việc nhập khẩu gạo theo hình thức qua biên giới, tăng cường nhập khẩu theo đường chính thức từ nhiều nguồn cung với giá thấp của Ấn Độ, Pakistan, Myanmar.

Ngoài ra, trong năm 2015, Thái Lan đã bán tháo gạo tồn kho. Nhưng trong 2 năm trở lại đây, Thái Lan bắt đầu gia tăng, chiếm lĩnh thị trường gạo cấp thấp - thị phần chủ yếu của gạo Việt Nam. Thêm vào đó, gạo Myanmar và Campuchia nổi lên là những đối thủ cạnh tranh trực tiếp với gạo Việt Nam và đã từng bước chiếm lĩnh thị trường. Bình quân trong 11 tháng đầu năm 2015, giá gạo xuất khẩu của Việt Nam giảm 30,74\$/tấn so với cùng kỳ năm trước. Xuất khẩu gạo gặp khó khăn đã tác động đến giá bán buôn, bán lẻ gạo trong nước giảm theo. Chỉ số giá nhóm lương thực năm 2015 giảm 1,24% so với cuối năm trước.

Thứ hai, giá nhiên liệu trên thị trường thế giới gần đây giảm mạnh, giá dầu Brent xuống mức thấp nhất trong vòng 5 năm qua, từ mức 110,47 USD/thùng (cuối năm 2013) xuống còn dưới 40 USD/thùng (thời điểm ngày 15/12/2015), bình quân giá dầu Brent năm 2015 giảm khoảng 45,6% so với năm 2014, nên giá xăng dầu trong nước được điều chỉnh giảm, kéo theo chỉ số giá nhóm hàng “Nhà ở và vật liệu xây dựng” và “Giao thông” năm

2015 lần lượt giảm 1,62% và 11,92%, so với năm trước, trong đó riêng giá xăng dầu giảm 24,77% so với năm trước đã góp phần giảm CPI chung 0,9%.

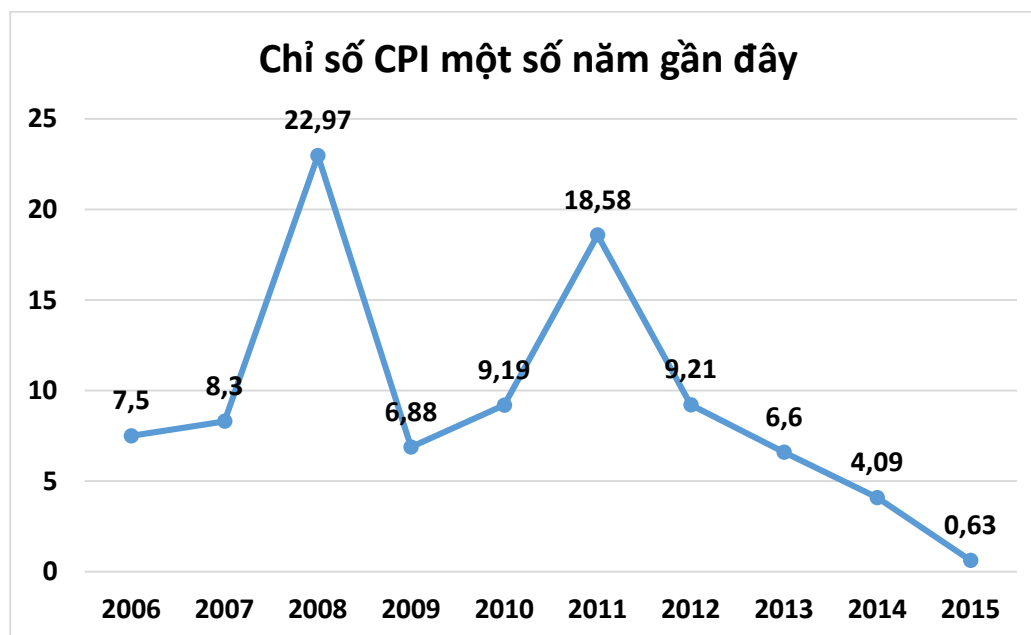
Giá các mặt hàng thiết yếu khác trên thế giới khá ổn định, một số mặt hàng có xu hướng giảm mạnh như giá chất đốt, sắt thép...nên chỉ số giá nhập khẩu của các mặt hàng này năm 2015 so với năm 2014 đã giảm 5,82%, chỉ số giá xuất khẩu giảm 3,79%; chỉ số giá sản xuất hàng nông, lâm và thủy sản giảm 0,28%; chỉ số giá sản xuất hàng công nghiệp giảm 0,58%.

Bảng 2: Dự báo giá dầu thô năm 2015

	2012	2013	2014	2015
Giá dầu WTI ngọt nhẹ	94.12	97.91	93.82	62.75
Giá dầu biển Bắc Brent	111.65	108.64	99.54	68.08

Nguồn: EIA (US. Energy Information Administration)

Biểu đồ 2: Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng những năm gần đây



Giá gas sinh hoạt trong nước cũng được điều chỉnh theo giá gas thế giới, giảm từ tháng 6 đến tháng 9, tăng từ tháng 10 đến hết năm, bình quân năm 2015 giá gas giảm 9,51% so với cuối năm trước và giảm 18,60% so với năm trước.

Thứ ba, mức độ điều chỉnh giá của nhóm hàng do Nhà nước quản lý như dịch vụ giáo dục, dịch vụ y tế thấp hơn so với năm trước. Năm 2014 các tỉnh đã điều chỉnh giá dịch vụ y tế gần hết khung theo Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC của Bộ Y tế và Bộ Tài chính và năm 2014 là năm cuối của chu kỳ điều chỉnh giá dịch vụ giáo dục theo Nghị định số 49/2010/NĐ-CP nên mức độ điều chỉnh thấp hơn nhiều so với những năm trước. Năm 2015 giá dịch vụ y tế được điều chỉnh với mức độ thấp chỉ tác động đến CPI khoảng 0,07%, giá dịch vụ giáo dục tác động đến CPI khoảng 0,12% và giá điện điều chỉnh tăng 7,5% (ngày 16/3/2015) cũng chỉ tác động đến CPI khoảng 0,19%.

Thứ tư, với mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ số lượng sang chất lượng, từ chiều rộng sang chiều sâu, nâng cao hiệu quả đầu tư, nâng cao năng suất lao động. Trên cơ sở Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 3/1/2015 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2015 của Chính phủ, năm 2015 là năm có ý nghĩa quan trọng, là năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015, là năm tiến hành đại hội Đảng các cấp nên các ngành các cấp đã tích cực triển khai thực hiện các giải pháp nhằm giữ ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát lạm phát.

❖ Giải pháp kiểm chế lạm phát năm 2015:

Với tình hình nói ở trên, tại Kỳ họp thứ 4, Quốc hội khoá XIII đã xác định mục tiêu kinh tế tổng quát của năm 2013 là: “Tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô; lạm phát thấp hơn, tăng trưởng cao hơn năm 2012. Đẩy mạnh thực hiện 3 đột phá chiến lược gắn với tái cơ cấu nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng...”, với tốc độ tăng GDP khoảng 5,5% và kiểm soát CPI dưới 8%.

Để thực hiện các mục tiêu trên, Chính phủ đang có nhiều nỗ lực để tạo niềm tin cho thị trường thông qua một “gói giải pháp hỗ trợ thị trường” nhằm: giải quyết hàng tồn kho; xử lý nợ xấu và tháo gỡ khó khăn cho thị trường bất động sản. Ba vấn đề này có quan hệ nhân quả với nhau, nên không thể giải quyết riêng rẽ. Ngày 07/01/2013, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 01 và 02 để hỗ trợ thị trường.

Khác với gói giải pháp kích cầu thực hiện năm 2009, gói giải pháp hỗ trợ thị trường lần này tập trung vào khâu xử lý “điểm nghẽn” của tín dụng và tăng sức mua của thị trường, trong đó quan tâm đặc biệt đến tồn kho sản phẩm bất động sản. Cụ thể, với các giải pháp về tín dụng áp dụng biện pháp cho vay mới các DN có khả năng tồn tại và phát triển; các DN đang thực hiện các dự án nhà ở đang có thị trường...; ngăn chặn xu hướng tăng số DN phải ngưng hoạt động, giải thể do thiếu vốn lưu động; mở rộng tín dụng tiêu dùng; giảm lãi suất huy động tiền gửi và lãi suất cho vay; áp dụng nhiều biện pháp để xử lý nợ xấu, trong đó có việc thành lập định chế mua bán nợ của Nhà nước (VAMC).

Đồng thời, Chính phủ tiếp tục thực hiện biện pháp hoãn thời hạn nộp thuế, thời hạn nộp tiền sử dụng đất, miễn giảm thuế... Tại Kỳ họp thứ 5 (tháng 5-6/2013), Quốc hội đã sửa đổi một số điều của Luật Thuế thu nhập DN và Luật Thuế giá trị gia tăng nhằm miễn giảm thuế cho một số đối tượng để kích thích thị trường và giảm khó khăn cho DN. Áp dụng thuế suất thu nhập DN là 22% từ tháng 1/2014 và 20% từ tháng 01/2016 để khuyến khích DN mở rộng đầu tư, giảm 50% thuế giá trị gia tăng cho nhà giá thấp....

3.2. Tình hình lạm phát và nguyên nhân lạm phát năm 2016:

❖ Tình hình lạm phát năm 2016:

Tốc độ tăng trưởng kinh tế 6 tháng đầu năm đạt 5,52%. Tốc độ tăng trưởng năm nay tuy cao hơn tốc độ tăng chung của cùng kỳ các năm từ 2012 – 2014 (lần lượt là 4,93%; 4,9%; 5,22%) nhưng có dấu hiệu chững lại so với tốc độ tăng 6,28% trong 6 tháng đầu năm 2015. Tốc độ tăng trưởng 6 tháng đầu năm thấp, đặt ra thách thức lớn trong việc đạt mục tiêu tăng trưởng cả năm 2016 là 6,7%.

Theo Tổng cục Thống kê, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) cả nước tháng 6/2016 tăng 0,46% so với tháng trước, tăng 2,35% so với tháng 12/2015 và tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 6 tháng đầu năm 2016 tăng 1,72% so với cùng kỳ năm 2015.

Lạm phát cơ bản theo thước đo CPI (sau khi loại trừ lương thực - thực phẩm tươi sống; năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục)

tháng 6/2016 tăng 0,13% so với tháng trước, tăng 1,88% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 6 tháng đầu năm 2016 so cùng kỳ năm 2015 tăng 1,8%.

Bảng 3: Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính (%)

	Tháng 12 năm 2016 so với:			Chỉ số giá bình quân năm 2016 so với năm 2015
	Kỳ gốc (2014)	Tháng 12 năm 2015	Tháng 11 Năm 2016	
Chỉ số giá tiêu dùng	104.91	104.74	100.23	102.66
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	104.92	102.87	100.23	102.36
- Lương thực	101.97	102.57	99.97	101.65
- Thực phẩm	105.11	103.34	100.22	102.79
- Ăn uống ngoài gia đình	105.90	101.86	99.88	101.92
Đồ uống và thuốc lá	104.25	101.97	100.07	102.21
May mặc, giày dép, mũ nón	103.60	101.64	100.21	102.11
Nhà ở vật liệu xây dựng ^(*)	102.34	103.26	100.25	102.50
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104.17	101.02	100.19	101.13
Dược phẩm y tế	159.39	155.72	100.08	128.52
Trong đó: dịch vụ y tế	181.61	177.57	105.30	138.15
Phương tiện đi lại	84.54	98.88	106.93	92.69
Bưu chính viễn thông	98.36	99.28	99.11	99.34
Giáo dục	117.64	110.81	99.97	106.31
Trong đó: dịch vụ giáo dục	120.35	112.50	100.00	107.11
Văn hóa thể thao giải trí	102.66	101.35	100.00	101.52
Đồ dùng và các dịch vụ khác	106.61	102.31	99.98	107.17
Chỉ số giá vàng	102.98	110.98	97.48	105.95
Chỉ số giá đô la Mỹ	106.08	100.80	101.52	102.23
Lạm phát cơ bản^(**)		1.87	0.11	1.83

()Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.*

*(**) Lạm phát cơ bản theo thước đo CPI loại trừ lương thực-thực phẩm; năng lượng và mặt hàng do NN quản lý bao gồm dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục (CPIxFEAHE).*

Theo công bố của Tổng cục Thống kê (Bộ Kế hoạch Đầu tư), Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2016 tăng 0,23% so với tháng trước, tăng 4,74% so với tháng 12/2015. CPI bình quân năm 2016 tăng 2,66% so với bình quân năm 2015.

Tháng 12, trong các nhóm dịch vụ hàng hóa tăng cao, nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng cao nhất với 5,30% (dịch vụ y tế tăng 6,93%), tác động làm CPI chung tăng khoảng 0,27% . Nguyên nhân là do trong tháng có 4 tỉnh, thành phố, thực hiện điều chỉnh tăng giá dịch vụ y tế bước 2 theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC.

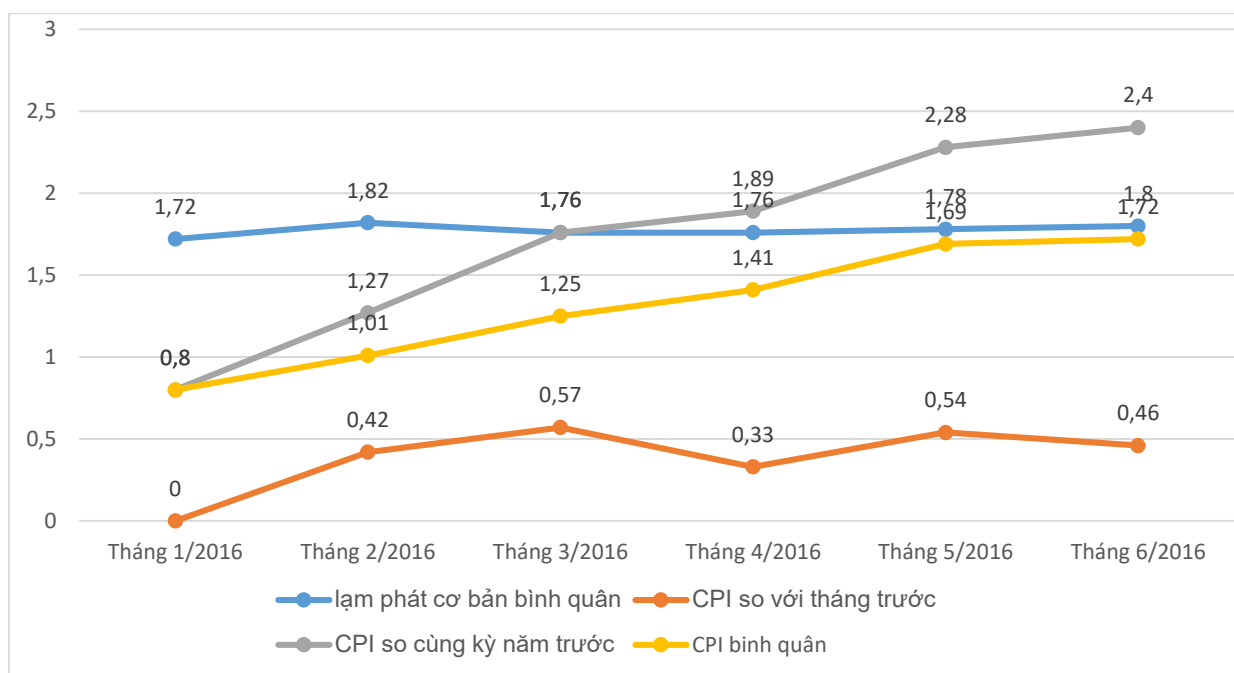
Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,25% do nhu cầu mua sắm hàng mùa đông tăng lên; đồ uống và thuốc lá tăng 0,21%; nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 0,19%...

Trong số các nhóm hàng hóa dịch vụ giảm, nhóm giao thông giảm 0,89%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,03%, trong đó lương thực tăng 0,22% thực phẩm giảm 0,12%; ... Riêng nhóm giáo dục giá không đổi so với tháng trước.

Theo Tổng cục Thống kê, mức tăng CPI tháng 12/2016 so với cùng kỳ năm 2015 và mức tăng CPI bình quân năm 2016 so với bình quân năm 2015 tăng cao hơn so với năm trước, nhưng thấp hơn nhiều so với mức tăng CPI bình quân của một số năm gần đây, đồng thời vẫn nằm trong giới hạn mục tiêu 5% mà Quốc hội đề ra.

Giá vàng trong nước tăng theo biến động của giá vàng thế giới. Chỉ số giá vàng tháng 8/2016 tăng 1,72% so với tháng trước; tăng 17,54% so với tháng 12/2015 và tăng 17,50% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 8/2016 giảm 0,05% so với tháng trước; giảm 1,07% so với tháng 12/2015 và tăng 1,84% so với cùng kỳ năm 2015.

Biểu đồ 3: Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng và 6 tháng đầu trong năm 2016



❖ Tốc độ tăng trưởng kinh tế về mặt sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2016

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong năm 2016 gặp nhiều khó khăn do tác động của biến đổi khí hậu và thời tiết khắc nghiệt: Rét đậm, rét hại đầu năm tại các tỉnh phía Bắc; mưa, lũ ở miền Trung; tình trạng hạn hán, xâm nhập mặn nghiêm trọng tại Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long và sự cố môi trường biển xảy ra tại 4 tỉnh miền Trung. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2016 theo giá so sánh 2010 ước tính đạt 870,7 nghìn tỷ đồng, tăng 1,44% so với năm 2015, bao gồm: Nông nghiệp đạt 642,5 nghìn tỷ đồng, tăng 0,79%; lâm nghiệp đạt 28,2 nghìn tỷ đồng, tăng 6,17%; thủy sản đạt 200 nghìn tỷ đồng, tăng 2,91%.

Nông nghiệp

Sản lượng lúa cả năm 2016 ước tính đạt 43,6 triệu tấn, giảm 1,5 triệu tấn so với năm 2015[3] do diện tích gieo cấy đạt 7,8 triệu ha, giảm 40 nghìn ha; năng suất đạt 56 tạ/ha, giảm 1,6 tạ/ha. Nếu tính thêm 5,2 triệu tấn ngô thì tổng sản lượng lương thực có hạt năm nay ước tính đạt 48,8 triệu tấn, giảm 1,5 triệu tấn so với năm 2015.

Lâm nghiệp

Năm 2016, diện tích rừng trồng tập trung của cả nước ước tính đạt 231,2 nghìn ha, giảm 3,9% so với năm 2015, trong đó một số địa phương có diện tích rừng trồng tập trung giảm nhiều: Hà Giang giảm 8,9 nghìn ha (giảm 40,3%); Tuyên Quang giảm 3,3 nghìn ha (giảm 24%); Thanh Hóa giảm 2,2 nghìn ha (giảm 17,3%). Số cây lâm nghiệp trồng phân tán cả năm đạt 154,5 triệu cây, giảm 4,2% so với năm 2015.

Thủy sản

Sản lượng thủy sản năm 2016 ước tính đạt 6.728,6 nghìn tấn, tăng 2,7% so với năm trước, trong đó cá đạt 4.843,3 nghìn tấn, tăng 2,5%; tôm đạt 823,9 nghìn tấn, tăng 3,3%.

❖ *Lạm phát năm 2016:*

Trong năm 2016 nước ta đã khá thành công trong việc kiểm soát lạm phát. Số liệu của Tổng cục Thống kê công bố cho thấy, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của 2016 tăng 4,74%, bình quân mỗi tháng năm 2016 tăng 0,4%. CPI bình quân năm 2016 tăng 2,66% so với bình quân năm 2015.

CPI tháng 12/2016 chỉ tăng 0,23% so với tháng trước, trong đó nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng cao nhất với 5,30% (dịch vụ y tế tăng 6,93%),

Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,25% do nhu cầu mua sắm hàng mùa đông tăng lên; đồ uống và thuốc lá tăng 0,21%; nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 0,19% do giá gas còn ảnh hưởng từ đợt tăng giá tháng trước và nhu cầu sửa chữa nhà ở tăng cao trong những tháng cuối năm; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,08%.

Các nhóm hàng hóa và dịch vụ còn lại có chỉ số giá giảm như giao thông, hàng ăn và dịch vụ ăn uống... Riêng nhóm giáo dục giá không đổi so với tháng trước.

Theo Tổng cục Thống kê, lạm phát của năm 2016 tăng cao hơn năm 2015, nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với mức tăng bình quân của một số năm gần đây, đồng thời vẫn nằm trong giới hạn mục tiêu 5% mà Quốc hội đề ra.

Nguyên nhân chủ yếu do giá dịch vụ y tế tăng theo Thông tư liên tịch số 37 có hiệu lực từ ngày 1/3/2016. Cụ thể, giá các mặt hàng dịch vụ y tế tăng 77,57% làm chỉ số CPI tăng khoảng 2,7%.

Tổng cục Thống kê cho biết thêm, lạm phát cơ bản tháng 12/2016 tăng 0,11% so với tháng trước và tăng 1,87% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2016 tăng 1,83% so với bình quân năm 2015.

Như vậy, bình quân năm 2016 so với năm 2015, lạm phát chung có mức tăng cao hơn lạm phát cơ bản, điều này phản ánh biến động giá do yếu tố thị trường có mức tăng cao, đó là giá lương thực thực phẩm, giá xăng dầu và yếu tố điều hành giá cả qua việc điều chỉnh tăng giá dịch vụ y tế và giáo dục.

Mức tăng của lạm phát cơ bản từ tháng 1 đến tháng 12 năm nay so cùng kỳ có biên độ dao động trong khoảng khá hẹp từ 1,64% đến 1,88%, điều này thể hiện chính sách tiền tệ đang được điều hành ổn định, giúp ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát lạm phát.

3.3. Tình hình lạm phát và nguyên nhân lạm phát năm 2017:

❖ *Tình hình lạm phát năm 2017:*

Trong năm 2017, tăng trưởng kinh tế đạt 6,81%. Sau những khó khăn chạm đáy vào năm 2012, nền kinh tế quốc gia đang cho thấy sự tăng trưởng khá ổn định khi luôn cao hơn mức tăng trưởng trung bình trong giai đoạn 2011 - 2017.

Những bước tăng tốc trên nền tảng vững chắc hơn

Tăng trưởng kinh tế tăng cao trong bối cảnh các biến số phản ánh ổn định kinh tế được cải thiện.

Thứ nhất, về tỉ lệ lạm phát. Trong những năm gần đây, tỉ lệ lạm phát có xu hướng giảm rõ rệt, năm 2017 là dưới 5% (thấp hơn tỉ lệ lạm phát trung bình giai đoạn 2011-2017 là 6,5%).

Thứ hai, về tỉ lệ nợ công/GDP. Từ 63,6% năm 2016, tỉ lệ nợ công/GDP năm nay đã giảm xuống còn 62%. Tốc độ tăng nợ công cũng đang có xu hướng giảm dần; giai đoạn 2011-2015, tăng trưởng nợ công trung bình đạt 18,4%, năm 2016 tăng 15% và năm 2017 là 9%. Cùng với đó, bội chi ngân sách đang giảm, tỉ lệ chi thường xuyên trong chi ngân sách đã giảm xuống còn 64,9% năm nay và dự kiến là 64% vào năm 2018.

Thứ ba, cán cân thương mại cải thiện từ nhập siêu năm 2015 (3,2 tỷ USD), năm 2016 xuất siêu 2,68 tỷ USD và khả năng năm 2017 đạt thặng dư cán cân thương mại.

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2017 ước tính tăng 6,81% so với năm 2016, trong đó quý I tăng 5,15%; quý II tăng 6,28%; quý III tăng 7,46%; quý IV tăng 7,65%. Mức tăng trưởng năm nay vượt mục tiêu đề ra 6,7% và cao hơn mức tăng của các năm từ 2011-2016.

Bảng 4: Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và Đôla Mỹ tháng 12 năm 2017

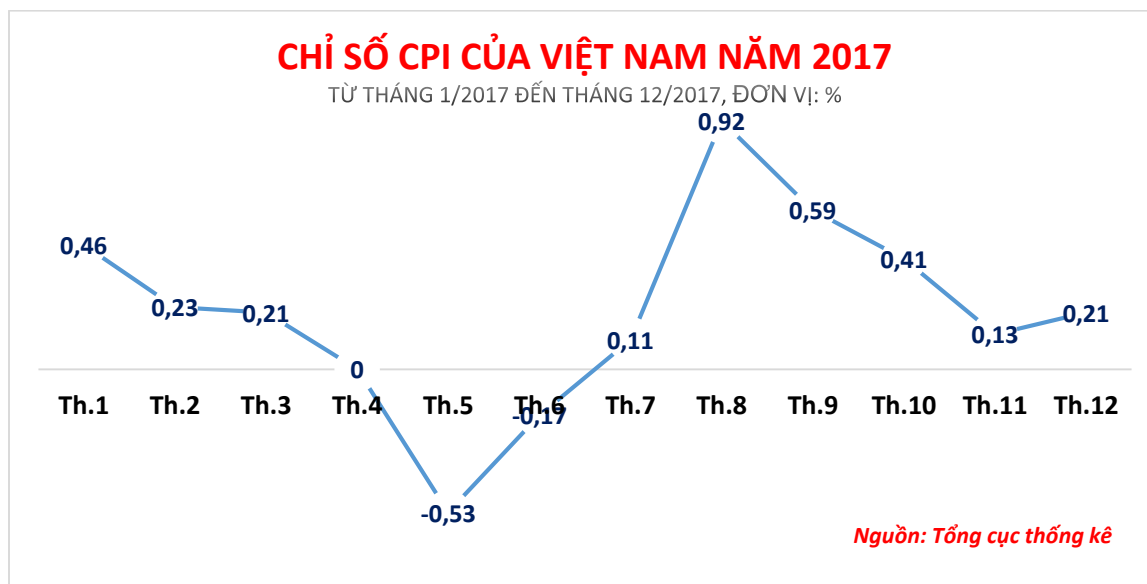
Đơn vị tính (%)

	Tháng 12 năm 2017 so với:			Chỉ số giá bình quân năm 2017 so với năm 2015
	Kỳ gốc (2014)	Tháng 12 năm 2016	Tháng 11 Năm 2017	
Chỉ số giá tiêu dùng	107.64	102.60	100.21	103.53
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	103.03	98.20	99.77	98.92
- Lương thực	105.15	103.12	100.56	101.61
- Thực phẩm	100.99	96.08	99.50	97.40
- Ăn uống ngoài gia đình	107.22	101.24	100.08	101.45
Đồ uống và thuốc lá	105.68	101.37	100.17	101.62
May mặc, giày dép, mũ nón	104.78	101.14	100.43	101.07
Nhà ở vật liệu xây dựng ^(*)	107.12	104.67	100.22	104.29
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105.30	101.08	100.12	101.02
Dược phẩm y tế	203.69	127.79	102.55	142.29
Trong đó: dịch vụ y tế	249.34	137.30	103.30	157.91
Phương tiện đi lại	89.65	106.04	100.84	106.80
Bưu chính viễn thông	97.91	99.54	99.97	99.40
Giáo dục	126.21	107.29	100.00	109.10
Trong đó: dịch vụ giáo dục	130.21	108.19	100.00	110.42
Văn hóa thể thao giải trí	103.45	100.76	100.03	100.86
Đồ dùng và các dịch vụ khác	109.10	102.33	100.16	102.14
Chỉ số giá vàng	106.81	104.74	99.88	103.71
Chỉ số giá đô la Mỹ	106.03	99.95	100.02	101.40
Lạm phát cơ bản^(**)		1.29	0.11	101.41

(*)Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.

(**) Lạm phát cơ bản theo thước đo CPI loại trừ lương thực-thực phẩm; năng lượng và mặt hàng do NN quản lý bao gồm dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục (CPIxFEAHE).

Biểu đồ 4: Thể hiện chỉ số CPI năm 2017



Theo tổng cục Thống kê đã công bố chỉ số giá tiêu dùng (CPI), theo đó tháng cuối cùng của năm 2017, chỉ số này tăng 0,21% so với tháng trước, tăng 2,6% so với tháng 12 năm trước; CPI bình quân năm 2017 so với năm 2016 tăng 3,53%.

So với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính:

-Có 8 nhóm hàng tăng giá: Thuốc và dịch vụ y tế tăng 2,55%; Giao thông tăng 0,84%; May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,43%; Nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 0,22%; Đồ uống và thuốc lá tăng 0,17%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,16%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,12%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,03%. Nhóm giáo dục không đổi.

-Có hai nhóm giảm gồm: hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,23%, bưu chính viễn thông giảm 0,03%.

❖ Tốc độ tăng trưởng kinh tế về mặt sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2017

Nông nghiệp

Sản lượng lúa cả năm 2017 ước tính đạt 42,84 triệu tấn, giảm 318,3 nghìn tấn so với năm 2016[6] do cả diện tích và năng suất đều giảm so với năm trước. Diện tích lúa cả năm 2017 ước tính đạt 7,72 triệu ha, giảm 26,1 nghìn ha so với năm 2016; năng suất lúa cả năm đạt 55,5 tạ/ha, giảm 0,2 tạ/ha.

Lâm nghiệp

Năm 2017, diện tích rừng trồng tập trung của cả nước ước tính đạt 241,3 nghìn ha, tăng 1,2% so với năm 2016, trong đó diện tích rừng sản xuất ước tính đạt 228 nghìn ha, tăng 1,3%; rừng phòng hộ, đặc dụng đạt 12,7 nghìn ha, giảm 1,5%; số cây lâm nghiệp trồng phân tán cả năm đạt 99,8 triệu cây, tăng 0,6%; sản lượng gỗ khai thác ước tính đạt 11,5 triệu m³, tăng 12,4%; sản lượng củi khai thác đạt 26,3 triệu ste, tăng 0,4%.

Năm 2017 cháy rừng giảm mạnh so với năm trước. Diện tích rừng bị thiệt hại của cả nước là 1.515,6 ha, giảm 55,9% so với năm 2016, trong đó diện tích rừng bị cháy là 471,7 ha, giảm 80%; diện tích rừng bị chặt phá là 1.043,9 ha, giảm 2,9%.

Thủy sản

Sản xuất thủy sản năm 2017 có nhiều khởi sắc. Sản lượng thủy sản cả năm ước tính đạt 7.225,0 nghìn tấn, tăng 5,2% so với năm trước, trong đó cá đạt 5.192,4 nghìn tấn, tăng 4,8%; tôm đạt 887,5 nghìn tấn, tăng 8,8%.

Do mức lạm phát được kiểm soát ổn định nên rất có triển vọng tăng trưởng nền kinh tế. Bên cạnh diễn biến tích cực của các chỉ số kinh tế như bội chi ngân sách, nợ công, cán cân thương mại, tỷ lệ lạm phát... nền kinh tế đã có những cải thiện trong hiệu quả đầu tư và năng lực cạnh tranh.

Năm 2017, tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức cao và nền tảng kinh tế vĩ mô dần được cải thiện sẽ là cơ sở để duy trì tốc độ tăng trưởng cho năm 2018.

Ngoài ra, theo Báo cáo đánh giá năng lực cạnh tranh toàn cầu của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), chỉ số năng lực cạnh tranh của Việt Nam đã tăng từ 4,31 năm 2016 lên 4,4 năm 2017. Xếp hạng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam tăng 5 bậc so với năm 2016 và tăng 20 bậc so với 5 năm trước đây

4. Một số giải pháp về kiểm soát lạm phát ở Việt Nam:

4.1. Thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt.

Cho dù do nhiều nguyên nhân, nhưng lạm phát luôn có nguyên nhân tiền tệ. Mức cung tiền trong lưu thông và dư nợ tín dụng tăng liên tục và đây cũng là nguyên nhân quan trọng dẫn đến lạm phát ở nước ta. Nhận thức được tình hình đó, Chính phủ chủ trương kiểm soát chặt chẽ tổng phương tiện thanh toán và tổng dư nợ tín dụng ngay từ đầu năm. Ngân hàng nhà nước, thông qua việc chủ động, linh hoạt sử dụng hợp lý các công cụ chính sách tiền tệ theo nguyên tắc thị trường để thực hiện bằng được yêu cầu này. Điều cần nhấn mạnh là trong khi kiên quyết thắt chặt tiền tệ, cần bảo đảm tính thanh khoản của nền kinh tế và hoạt động của các ngân hàng, tổ chức tín dụng, tạo điều kiện cho sản xuất hàng hoá và xuất khẩu phát triển.

Điều hành chủ động, linh hoạt, hiệu quả các công cụ chính sách tiền tệ, nhất là các loại lãi suất và lượng tiền cung ứng để bảo đảm kiểm chế lạm phát.

Điều hành tỷ giá và thị trường ngoại hối linh hoạt, phù hợp với diễn biến thị trường. Tăng cường quản lý ngoại hối, thực hiện các biện pháp cần thiết để các tổ chức, cá nhân trước hết là các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước bán ngoại tệ cho ngân hàng khi có nguồn thu và được mua khi có nhu cầu hợp lý, bảo đảm thanh khoản ngoại tệ, bình ổn tỷ giá, đáp ứng yêu cầu ổn định, phát triển sản xuất kinh doanh và tăng dự trữ ngoại hối.

Phối hợp chặt chẽ với Bộ Công an, Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan chức năng kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định về thu đổi ngoại tệ, kinh doanh vàng. Ban hành quy định và chế tài xử lý vi phạm, kể cả việc đình chỉ, rút giấy phép hoạt động, thu tài sản; quy định khen, thưởng

đối với việc phát hiện các hành vi vi phạm hoạt động thu đổi, mua bán ngoại tệ, vàng. Xử lý nghiêm theo pháp luật đối với hành vi cố tình vi phạm.

4.2. Cắt giảm đầu tư công và chi phí thường xuyên của các cơ quan sử dụng ngân sách, kiểm soát chặt chẽ đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước, cố gắng giảm tỷ lệ thâm hụt ngân sách.

Đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước và đầu tư của doanh nghiệp nhà nước hiện chiếm khoảng 45% tổng đầu tư xã hội. Cắt giảm nguồn đầu tư này sẽ làm giảm áp lực về cầu, giảm nhập siêu, góp phần nâng cao hiệu quả của nền kinh tế. Chính phủ sẽ quy định cụ thể tỷ lệ vốn đầu tư và chi phí hành chính phải cắt giảm và yêu cầu các Bộ, địa phương xác định các công trình kém hiệu quả, các công trình chưa thực sự cần thiết để có sự điều chỉnh thích hợp. Điều này sẽ được thực hiện một cách kiên quyết ngay trong việc phân bổ lại và cân đối nguồn vốn. Cũng trên tinh thần đó, Chính phủ yêu cầu các Bộ trưởng, Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố với tư cách là đại diện chủ sở hữu nhà nước, rà soát chặt chẽ các hạng mục đầu tư của doanh nghiệp nhà nước, kiên quyết cắt bỏ các công trình đầu tư kém hiệu quả. Đồng thời, tạo điều kiện và tập trung vốn cho những công trình sắp hoàn thành, những công trình đầu tư sản xuất hàng hoá thuộc mọi thành phần kinh tế đẩy nhanh tiến độ, sớm đưa vào sản xuất.

Tăng cường kiểm tra, giám sát trong quản lý thu thuế, chống thất thu thuế; tập trung xử lý các khoản nợ đọng thuế; triển khai các biện pháp cưỡng chế nợ thuế để thu hồi nợ đọng và hạn chế phát sinh số nợ thuế mới.

Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước chịu trách nhiệm tiết giảm tối đa chi phí hội nghị, hội thảo, tổng kết, sơ kết, đi công tác trong và ngoài nước... Không bổ sung ngân sách ngoài dự toán, trừ các trường hợp thực hiện theo chính sách, chế độ, phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh do Thủ tướng Chính phủ quyết định. Xử lý nghiêm, kịp thời, công khai những sai phạm.

Giảm bội chi ngân sách nhà nước, giám sát chặt chẽ việc vay, trả nợ nước ngoài của các doanh nghiệp, nhất là vay ngắn hạn. Thực hiện rà soát nợ Chính phủ, nợ quốc gia, hạn chế nợ dự phòng, không mở rộng đối tượng phạm vi bảo lãnh của Chính phủ. Bảo đảm

đư nợ Chính phủ, dư nợ công, dư nợ nước ngoài trong giới hạn an toàn và an toàn tài chính quốc gia.

Kiểm tra, rà soát lại đầu tư của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, doanh nghiệp Nhà nước, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ các biện pháp xử lý, loại bỏ các dự án đầu tư kém hiệu quả, đầu tư dàn trải, kể cả các dự án đầu tư ra nước ngoài.

4.3. Tập trung sức phát triển sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, khắc phục nhanh hậu quả của thời tiết và dịch bệnh để tăng sản lượng lương thực, thực phẩm.

Hiện nay, tiềm năng tăng trưởng của nước ta còn rất lớn, nhất là khi Việt Nam đã là thành viên đầy đủ của Tổ chức Thương mại thế giới, đầu tư nước ngoài và đầu tư tư nhân tăng mạnh, thị trường xuất khẩu được mở rộng, vì vậy, việc phát triển sản xuất là giải pháp gốc, tạo hiệu quả nhiều mặt, vừa tăng nguồn cung cho thị trường trong nước và xuất khẩu, góp phần kiềm chế lạm phát, giảm nhập siêu, vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, lại không gây phản ứng phụ. Để thực hiện yêu cầu này, Chính phủ đã giao nhiệm vụ cho các Bộ trưởng, Chủ tịch UBND các tỉnh và thành phố chỉ đạo quyết liệt, kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc về vốn, về thị trường, về thủ tục hành chính, nhằm thúc đẩy sản xuất phát triển.

4.4. Bảo đảm cân đối cung cầu về hàng hoá, đẩy mạnh xuất khẩu, giảm nhập siêu.

Cân đối cung cầu về hàng hoá, nhất là các mặt hàng thiết yếu cho sản xuất và đời sống của nhân dân là tiền đề quyết định để không gây ra đột biến về giá, ngăn chặn đầu cơ, tích trữ. Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng đã và sẽ tiếp tục làm việc với các Hiệp hội ngành hàng, các doanh nghiệp kinh doanh các mặt hàng thiết yếu, như: lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, xăng dầu, sắt thép, vật liệu xây dựng, phân bón... giao nhiệm vụ cho các đơn vị này phải bảo đảm nguồn hàng, đồng thời có trách nhiệm cùng Chính phủ kiểm giữ giá cả.

Chủ trương áp dụng tỷ giá linh hoạt với biên độ thích hợp, phản ánh quan hệ cung cầu trên thị trường, giúp cho việc kiềm chế lạm phát nhưng không ảnh hưởng lớn đến xuất khẩu, bảo đảm việc mua bán, chuyển đổi ngoại tệ diễn ra thuận lợi.

Cán cân thương mại là một chỉ tiêu vĩ mô rất quan trọng. Nếu nhập siêu tăng sẽ đe dọa đến cân đối vĩ mô, đòi hỏi phải áp dụng các biện pháp kiên quyết để hạn chế tình trạng này trên cơ sở đẩy mạnh xuất khẩu, kiểm soát nhập khẩu. Để làm việc này, Chính phủ đang chỉ đạo quyết liệt thực hiện nhiều giải pháp: Ngân hàng Nhà nước bảo đảm đủ vốn và mua hết ngoại tệ cho các doanh nghiệp làm hàng xuất khẩu, xử lý ngay các ách tắc về tín dụng xuất khẩu cho từng trường hợp cụ thể; tăng cường hỗ trợ công tác xúc tiến thương mại đối với hàng xuất khẩu; cải cách mạnh thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động xuất khẩu để giảm chi phí cho doanh nghiệp, góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu Việt Nam đi đôi với việc áp dụng các hàng rào kỹ thuật và các biện pháp khác phù hợp với các cam kết quốc tế của nước ta để giảm nhập siêu, kể cả việc tăng thuế nhập khẩu những mặt hàng không thiết yếu.

Điều tiết cân đối cung - cầu đối với từng mặt hàng thiết yếu, bảo đảm kết hợp hợp lý, gắn sản xuất trong nước với điều hành xuất nhập khẩu; tiếp tục chỉ đạo, kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong sản xuất, kinh doanh để đẩy mạnh sản xuất hàng hóa, cung ứng dịch vụ; chỉ đạo điều hành xuất khẩu gạo bảo đảm hiệu quả, ổn định giá lương thực trong nước, phối hợp với Bộ Tài chính trong việc điều hành dự trữ quốc gia để bảo đảm an ninh lương thực; thường xuyên theo dõi sát diễn biến thị trường trong nước và quốc tế để kịp thời có biện pháp điều tiết, bình ổn thị trường, nhất là các mặt hàng thiết yếu. Chủ động có biện pháp chống đầu cơ, nâng giá.

- Xây dựng kế hoạch điều hành xuất, nhập khẩu, phân đấu bảo đảm nhập siêu không quá 16% tổng kim ngạch xuất khẩu. Xây dựng quy trình, nguyên tắc kiểm soát nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị của các dự án đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn do Chính phủ bảo lãnh, vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước; phối hợp với Bộ Tài chính kiểm tra, giám sát bảo đảm thực hiện nghiêm Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc sử dụng hàng hóa, vật tư, thiết bị sản xuất trong nước,

nhất là các dự án sử dụng máy móc, thiết bị, vật liệu nhập khẩu; chủ động áp dụng các biện pháp phù hợp kiểm soát nhập khẩu hàng tiêu dùng, hạn chế nhập siêu.

Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc kê khai, áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo cam kết tại các thoả thuận thương mại tự do, các chính sách ưu đãi về thuế tại các khu phi thuế quan theo đúng quy định. Rà soát để giảm thuế đối với các mặt hàng là nguyên liệu đầu vào của sản xuất mà trong nước chưa sản xuất được; nghiên cứu tăng thuế xuất khẩu lên mức phù hợp đối với các mặt hàng không khuyến khích xuất khẩu, tài nguyên, nguyên liệu thô.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bảo đảm ngoại tệ để nhập khẩu hàng hóa thiết yếu mà sản xuất trong nước chưa đáp ứng; hạn chế cho vay nhập khẩu hàng hóa thuộc diện không khuyến khích nhập khẩu theo danh mục do Bộ Công Thương ban hành.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan, địa phương tập trung chỉ đạo thực hiện các biện pháp hỗ trợ, khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn, tăng xuất khẩu, tạo việc làm, thu nhập cho người lao động, bảo đảm an ninh lương thực.

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nhất là thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, căn cứ tình hình sản xuất, tiêu dùng tại địa phương, chỉ đạo sản xuất, dự trữ, lưu thông, phân phối hàng hóa thông suốt, trước hết là các hàng hóa thiết yếu như lương thực, thực phẩm, xăng dầu,...; tăng cường quản lý giá, bình ổn giá trên địa bàn.

Các tập đoàn kinh tế, tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước tiếp tục đẩy mạnh cổ phần hoá, tái cơ cấu, kiểm soát chặt chẽ chi phí sản xuất, đổi mới quản trị doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, bảo đảm giá sản phẩm hàng hoá, dịch vụ ở mức hợp lý; tập trung vốn cho ngành nghề sản xuất kinh doanh chính.

4.5. Triệt để tiết kiệm trong sản xuất và tiêu dùng.

Hiện nay, tình trạng lãng phí trong sản xuất và tiêu dùng diễn ra khá phổ biến ở các cơ quan, đơn vị. Tiềm năng tiết kiệm trong sản xuất và tiêu dùng là rất lớn. Vì vậy, Chính phủ yêu cầu các cơ quan nhà nước cắt giảm 10% chi tiêu hành chính, các doanh nghiệp phải rà soát tất cả các khoản chi nhằm hạ giá thành và phí lưu thông. Chính phủ kêu gọi mọi người, mọi nhà triệt để tiết kiệm tiêu dùng, nhất là nhiên liệu, năng lượng. Đây là giải pháp vừa có tác dụng giảm sức ép về cầu, giảm nhập siêu, vừa góp phần nâng cao hiệu quả của cả nền sản xuất xã hội.

Các Bộ, cơ quan, địa phương tổ chức, hướng dẫn, chỉ đạo triển khai quyết liệt, 31ang cường kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các quy định về tiết kiệm, chống lãng phí; xây dựng và thực hiện chương trình tiết kiệm điện, phấn đấu tiết kiệm sử dụng điện 10% theo Nghị quyết của Chính phủ; đồng thời, áp dụng các biện pháp cần thiết và phù hợp để khuyến khích, khuyến cáo các doanh nghiệp, nhân dân sử dụng tiết kiệm năng lượng (điện, xăng dầu), sử dụng các công nghệ cao, công nghệ xanh, sạch, công nghệ tiết kiệm điện.

4.6. Tăng cường công tác quản lý thị trường, kiểm soát việc chấp hành pháp luật nhà nước về giá.

Kiên quyết không để xảy ra tình trạng lạm dụng các biến động trên thị trường để đầu cơ, nâng giá, nhất là các mặt hàng thiết yếu cho sản xuất và tiêu dùng, như: xăng dầu, sắt thép, xi măng, thuốc chữa bệnh, lương thực, thực phẩm...; ngăn chặn tình trạng buôn lậu qua biên giới, đặc biệt là buôn lậu xăng dầu, khoáng sản. Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế phải thường xuyên kiểm tra giá bán tại các mạng lưới bán lẻ và các đại lý bán lẻ của doanh nghiệp mình. Chính phủ đã chỉ đạo các Tổng công ty nhà nước phải gương mẫu đi đầu trong việc thực hiện yêu cầu này và chịu trách nhiệm trước Chính phủ về hoạt động của hệ thống bán lẻ và đại lý bán lẻ của doanh nghiệp. Chính phủ cũng yêu cầu các Hiệp hội ngành hàng tham gia tích cực, ủng hộ các chủ trương và giải pháp bình ổn thị trường, giá cả.

4.7. Mở rộng việc thực hiện các chính sách về an sinh xã hội.

Trước tình hình giá cả tăng cao, ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân, nhất là vùng nghèo, hộ nghèo, vùng bị thiên tai, người lao động có thu nhập thấp, Chính phủ đã chủ trương mở rộng các chính sách về an sinh xã hội.

Chính phủ đã quyết định tăng 20% mức lương tối thiểu cho những người lao động thuộc khối cơ quan nhà nước, lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội . Chính phủ cũng quy định điều chỉnh mức lương tối thiểu theo hướng tăng lên đối với lao động Việt Nam làm việc cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế và cá nhân người nước ngoài tại Việt Nam, lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động. Riêng với người lao động đã qua học nghề (kể cả lao động do doanh nghiệp tự dạy nghề), mức lương tối thiểu quy định cao hơn ít nhất 7% so với mức lương tối thiểu vùng. Ngoài ra, khoảng 1,8 triệu người về hưu và người hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội đã được tăng lương 20%, hơn 1,5 triệu người có công đã được điều chỉnh trợ cấp lên 20% so với mức chuẩn hiện hành.

Mới đây, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định số 289/QĐ-TTg về một số chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ thuộc diện chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo và ngư dân. Theo đó, thực hiện cấp bằng tiền tương đương 5 lít dầu hoả/năm (dầu thấp sáng) cho các hộ là đồng bào dân tộc thiểu số, hộ thuộc diện chính sách và hộ nghèo ở những nơi chưa có điện lưới; điều chỉnh mức hỗ trợ mua bảo hiểm y tế cho người nghèo từ 80.000 đồng/người/năm lên 130.000 đồng/người/năm; hỗ trợ 50% mệnh giá thẻ bảo hiểm y tế đối với thành viên thuộc hộ cận nghèo tham gia bảo hiểm y tế tự nguyện; hỗ trợ ngư dân mua mới, đóng mới tàu đánh bắt hải sản, tàu cung ứng dịch vụ cho hoạt động khai thác hải sản; hỗ trợ ngư dân để thay máy tàu sang loại máy mới tiêu hao ít nhiên liệu hơn; hỗ trợ về kinh phí bảo hiểm thân tàu cho tàu đánh bắt hải sản, tàu dịch vụ phục vụ hoạt động khai thác hải sản và bảo hiểm tai nạn cho thuyền viên làm việc theo hợp đồng lao động trên các tàu cá, tàu dịch vụ; hỗ trợ về dầu cho ngư dân là chủ sở hữu tàu đánh bắt hải sản hoặc tàu cung ứng dịch vụ cho hoạt động khai thác hải sản

Tiếp tục xuất gạo dự trữ quốc gia để cấp không thu tiền cho hộ đồng bào bị thiên tai, thiếu đói . Đồng thời, tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, các giải pháp hỗ trợ khác đối với các vùng khó khăn, vùng bị thiên tai. Điều quan trọng cần chú ý là phải xây dựng cơ chế và kiểm tra việc thực thi, bảo đảm nguồn hỗ trợ của Nhà nước đến đúng đối tượng, không bị thất thoát, tham nhũng.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan, địa phương:

- Thực hiện đồng bộ các chính sách an sinh xã hội theo các chương trình, dự án, kế hoạch đã được phê duyệt; đẩy mạnh thực hiện các giải pháp bảo đảm an sinh xã hội theo Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ.

- Tập trung chỉ đạo hỗ trợ giảm nghèo tại các địa phương, nhất là tại các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn; hỗ trợ các hộ nghèo, địa phương nghèo xuất khẩu lao động; cho học sinh, sinh viên, đại học, cao đẳng, học nghề coshoanf cảnh khó khăn được vay ưu đãi để học tập

- Chỉ đạo các cơ quan, địa phương triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng các quy định hỗ trợ đối tượng chính sách, người có công, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (già yếu cô đơn, không nơi nương tựa,...),...

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, cơ quan, địa phương bố trí kinh phí để thực hiện các chính sách an sinh xã hội theo chuẩn nghèo mới.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Công Thương và các Bộ, cơ quan, địa phương chỉ đạo việc triển khai thực hiện quy định về hỗ trợ hộ nghèo khi giá điện được điều chỉnh.

Thực hiện nhiệm vụ kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội trong điều kiện có nhiều khó khăn, nhưng sau nhiều năm đổi mới, tiềm lực của đất nước ta đã được tăng cường, chính trị, xã hội ổn định; dưới sự lãnh đạo của Đảng, với quyết tâm của cả hệ thống chính trị, sự đồng thuận, nỗ lực của tất cả các ngành, các cấp, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân, chúng ta tin tưởng rằng mục tiêu kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội sẽ thực hiện được.

4.8. Những biện pháp cấp thiết của chính phủ.

4.8.1. Phải phối hợp đồng bộ.

Chống lạm phát là một nhiệm vụ phức tạp, đòi hỏi sự trả giá và đánh đổi. Để chống lạm phát đạt kết quả, sự trả giá và đánh đổi là thấp nhất, nhất thiết phải có sự phối hợp đồng bộ của các cơ quan quản lý nhà nước, sự chấp hành và tổ chức, triển khai thực hiện nghiêm túc của các cấp chính quyền. Hơn nữa, thị trường thế giới đang biến động, phải theo dõi sát tình hình, cập nhật đầy đủ thông tin để có các giải pháp phản ứng kịp thời, chính xác, nhằm một mặt, hạn chế các tác động xấu do những khó khăn khách quan mới nảy sinh; mặt khác, tận dụng được thời cơ mới xuất hiện để phát huy tiềm năng tăng trưởng của đất nước, thúc đẩy kinh tế phát triển cao hơn khi điều kiện thuận lợi.

Chính phủ nhận thức đầy đủ trách nhiệm của mình trước toàn Đảng, toàn dân về kiềm chế lạm phát. Nhưng, công cuộc này chỉ có thể đạt được kết quả khi có sự ủng hộ và đồng tâm, hiệp lực của cả hệ thống chính trị, của cộng đồng doanh nghiệp, của các cơ quan thông tin đại chúng và của toàn thể nhân dân cả nước.

Nhiệm vụ đặt ra là rất nặng nề, khó khăn thách thức trong quá trình phát triển đi lên có mặt cũng rất gay gắt, nhưng thời cơ thuận lợi và tiềm năng tăng trưởng của nền kinh tế nước ta còn rất lớn và rất cơ bản. Chúng ta hoàn toàn tin tưởng rằng, dưới sự lãnh đạo của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng và với sự quyết tâm, chung sức chung lòng của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân, chúng ta sẽ kiềm chế được lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội và tiếp tục đưa nền kinh tế nước ta phát triển bền vững, thực hiện thắng lợi.

4.8.2. Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền.

Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Ban Tuyên giáo Trung ương, các cơ quan chủ quản thông tin, truyền thông, báo chí:

- Chỉ đạo các cơ quan thông tin, truyền thông, báo chí bám sát các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước và nội dung của Nghị quyết này thông tin, tuyên truyền đầy đủ, kịp thời, nhất là các nội dung thuộc lĩnh vực tài chính, tiền tệ, giá cả, các chính sách an sinh xã hội, chính sách hỗ trợ hộ nghèo trực tiếp chịu tác động của việc thực hiện điều chỉnh giá điện để nhân dân hiểu, đồng thuận.

- Xử lý nghiêm, kịp thời theo thẩm quyền các hành vi đưa tin sai sự thật, không đúng định hướng của Đảng và Nhà nước về việc thực hiện chủ trương kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội.

Các Bộ, cơ quan, ban ngành Trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo và chủ động cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời, công khai, minh bạch cho báo chí, nhất là những vấn đề mà dư luận quan tâm.

4.8.3. Tổ chức thực hiện.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ động triển khai thực hiện nghiêm túc, triệt để các nội dung quy định tại Nghị quyết này; định kỳ hàng tháng, hàng quý, kiểm điểm tình hình thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP và Nghị quyết này, báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Chính phủ tại phiên họp thường kỳ hàng tháng.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư cần:

Theo dõi tình hình và kết quả triển khai Nghị quyết của các Bộ, cơ quan, địa phương; tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại giao ban 15 ngày hàng tháng của Thường trực Chính phủ.

Trình Thủ tướng Chính phủ để báo cáo Quốc hội về các giải pháp tổng thể, toàn diện phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô.

Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phối hợp với các Bộ, cơ quan, địa phương và các tổ chức thành viên chỉ đạo các cấp hội tổ chức tốt công tác thông tin, tuyên truyền, vận động để cộng đồng doanh nghiệp, nhân dân nhận thức đúng, hiểu rõ,

tham gia tích cực, thiết thực, tạo đồng thuận cao trong việc triển khai thực hiện Nghị quyết. Các hội, hiệp hội ngành nghề tổ chức để cộng đồng doanh nghiệp tích cực thực hiện các chủ trương, cơ chế, chính sách của Đảng và Nhà nước, các nội dung của Nghị quyết. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thực hiện các nội dung của Nghị quyết này.

Nhận xét:

Bảng 5: Bảng so sánh số liệu lạm phát sau 3 năm 2015-2017

Chỉ Tiêu	2015	2016	2017
Chỉ số giá tiêu dùng	0.6	4.74	2.6
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	0.97	2.87	-1.8
-Lương thực	-1.65	2.57	3.12
-Thực phẩm	1.47	3.34	-3.92
-Ăn uống ngoài gia đình	1.93	1.86	1.24
Đồ uống và thuốc lá	2.05	1.97	1.37
May mặc, giày dép, mũ nón	2.81	1.64	1.14
Nhà ở vật liệu xây dựng ^(*)	0.95	3.26	4.67
Thiết bị và đồ dùng gia đình	1.53	1.02	1.08
Dược phẩm y tế	1.79	55.72	27.79
Trong đó: dịch vụ y tế	1.82	77.57	37.3
Phương tiện đi lại	-8.74	-1.12	6.04
Bưu chính viễn thông	-0.48	-0.72	-0.46
Giáo dục	2.42	10.81	7.29
Trong đó: dịch vụ giáo dục	2.54	12.5	8.19
Văn hóa thể thao giải trí	1.52	1.35	0.76
Đồ dùng và các dịch vụ khác	2.3	2.31	2.33
Chỉ số giá vàng	-4.97	10.98	4.74
Chỉ số giá đô la Mỹ	5.34	0.8	-0.05

Nhận Xét :

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính tháng 12/2015, có 7 nhóm hàng có chỉ số giá tăng; song mức tăng không đáng kể.

Cụ thể, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,97%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 1,93%; nhóm may mặc mũ nón giày dép tăng 2,81%; nhóm nhà ở vật liệu xây dựng tăng 0,95%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,79%...

Ở chiều ngược lại, có 2 nhóm hàng có chỉ số giá giảm. Trong đó, nhóm giao thông giảm mạnh nhất với mức giảm 8,74%; nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,48%.

Giải thích một số yếu tố gây tăng giá trong năm 2016, Tổng cục Thống kê cho biết, do điều hành của Chính phủ, giá dịch vụ y tế tăng theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC, ngày 29/10/2015 của Bộ Y tế và Bộ Tài chính có hiệu lực từ ngày 1/3/2016, nên giá các mặt hàng dịch vụ y tế tăng 77,57% làm cho chỉ số CPI tháng 12/2016 tăng khoảng 2,7% so với tháng 12 năm trước.

Lạm phát cơ bản (CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống; năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục) tháng 12/2017 tăng 0,11% so với tháng trước, tăng 1,29% so với cùng kỳ; năm 2017 so với năm 2016 tăng 1,41%./.

CPI bình quân tháng 12/2017 chỉ tăng 2,6% so với tháng 12/2016, bình quân mỗi tháng tăng 0,21%.

Lạm phát cơ bản tháng 12 chỉ tăng 0,11% so với tháng trước và tăng 1,29% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát bình quân năm 2017 tăng 1,41% so với bình quân 2016.



KẾT LUẬN:

Từ kết quả mà chúng em đã phân tích ở trên cho ta bước đầu hiểu được hiện tượng lạm phát và tình hình lạm phát của Việt Nam những năm gần đây, tiếp theo là cho ta thấy được chính sách về lạm phát luôn là một phần không thể thiếu và có một tầm quan trọng rất lớn đối với các quốc gia nói chung và Việt Nam nói riêng, không chỉ vậy nó còn ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến mọi tầng lớp con người tham gia vào mọi lĩnh vực trong đời sống kinh tế chính trị xã hội của mỗi quốc gia không phân biệt quốc gia đó kém phát triển hay đã phát triển. Ngược lại nếu lạm phát được kiểm soát ở mức hợp lý thì nó sẽ mang tới cho chúng ta những ưu điểm vượt trội, Có nghĩa là khi nền kinh tế phát triển có hiệu quả, tiến bộ kỹ thuật được áp dụng tích cực, cơ cấu kinh tế được đổi mới nhanh chóng và đúng hướng thì lạm phát là một công cụ đắc lực để tăng trưởng kinh tế, chống suy thoái một cách hiệu quả. Vì thế vấn đề cần đặt ra ở đây là Đảng và Nhà nước ta cần phải linh hoạt trong các chính sách kinh tế vĩ mô cũng như là thận trọng trong mỗi bước đi để đảm bảo lạm phát luôn giữ ở mức ổn định tạo cơ hội cho nền kinh tế phát triển bền vững, từ đó làm nền tảng vững chắc cho sự phát triển khoa học, công nghệ và giáo dục nhằm đuổi kịp sự phát triển của các nước trong khu vực nói riêng và các nước trên thế giới nói chung.

Trong quá trình thực hiện bài thảo luận này, nhóm em vẫn còn rất nhiều những sai sót, mong thầy cô và các bạn thông cảm và đóng góp ý kiến để bài được hoàn thiện hơn. Và cuối cùng em xin cảm ơn thầy cô và các bạn đã chú ý lắng nghe.

❧❧❧THE END❧❧❧

DANH MỤC CÁC BẢNG VÀ BIỂU ĐỒ

Bảng 1: Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số Đôla Mỹ cả nước tháng 12 năm 2015.

Bảng 2: Dự báo giá dầu thô năm 2015.

Bảng 3: Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số Đôla Mỹ cả nước tháng 12 năm 2016.

Bảng 4: Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số Đôla Mỹ cả nước tháng 12 năm 2017.

Biểu đồ 1: Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng năm 2015

Biểu đồ 2: Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng những năm gần đây

Biểu đồ 3: Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng và 6 tháng đầu trong năm 2016

Biểu đồ 4: Thể hiện chỉ số CPI năm 2017

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục Thống kê (2015), Tình hình kinh tế - xã hội năm 2015;
2. Tổng cục thống kê (2016), Tình hình kinh tế - xã hội năm 2016;
3. Tổng cục thống kê (2017), Tình hình kinh tế - xã hội năm 2017;
4. Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (Đại học Quốc gia Hà Nội) (2016), Báo cáo Kinh tế vĩ mô Việt Nam hàng quý.

DANH MỤC NGUỒN (ĐƯỜNG DẪN)

1. Nguồn: Wikipedia. Kiểm soát lạm phát. (https://vi.wikipedia.org/wiki/L%E1%BA%A1m_ph%C3%A1t#Ki.E1.BB.83m_so.C3.A1t_l.E1.BA.A1m_ph.C3.A1t)
2. Nguồn: Tổng cục thống kê. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) năm 2015 (<https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=621&ItemID=15507>)
3. Nguồn: Điểm nhấn chỉ số giá tiêu dùng năm 2015 (<http://tapchi-taichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/6-diem-nhan-cua-chi-so-gia-tieu-dung-nam-2015-104447.html>)
4. Nguồn: Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng những năm gần đây (
5. Nguồn: Chỉ số giá tiêu dùng năm (<http://thanhhoa24h.com/kinh-doanh/chi-so-gia-tieu-dung-nam-2015-thap-nhat-trong-15-nam.html>)
6. Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế xã hội năm 2015 (<http://thongkeha-noi.gov.vn/a/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-nam-2015-1421831010/>)
7. Nguồn: Báo đầu tư. Kinh tế nửa cuối 2015: “Chủ động kiểm soát lạm phát theo mục tiêu tạo thuận lợi cho nền kinh tế”. (Quang Hưng). (<http://baodautu.vn/kinh-te-nua-cuoi-2015-chu-dong-kiem-soat-lam-phat-theo-muc-tieu-tao-thuan-loi-cho-nen-kinh-te-d32099.html>)
8. Nguồn: Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 năm 2016 (<https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=628&ItemID=16175>)
9. Nguồn: Lạm phát năm 2016 (<https://baodautu.vn/lam-phat-nam-2016-chi-tang-474-dat-muc-tieu-chinh-phu-de-ra-d56742.html>)

10. *Nguồn: Kinh tế Việt Nam năm 2017 và triển vọng 2018* (<http://vietnam-net.vn/vn/kinh-doanh/dau-tu/kinh-te-viet-nam-2017-va-trien-vong-2018-tang-truong-tren-nen-tang-vung-chac-421275.html>)
11. *Nguồn: NGHỊ QUYẾT: Về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội.* (http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvan-ban?class_id=509&mode=detail&document_id=99148)